**PHẦN I:**

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I**

**MÔN: VẬT LÍ 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT**

**( Theo chỉ đạo của Thầy Hiệu Trưởng – Thời gian làm bài là 60 phút)**

**(Ngày kiểm tra giữa kì rơi vào tuần 9 của HKI do đó bài : “Gia tốc-Chuyển động thẳng biến đổi đều” mới học hết phần khái niệm về gia tốc).**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức, kĩ năng** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng****cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng**  | **Vận dụng cao** |
| **1** | Chương 1: Mở đầu | 1.1.Khái quát về môn Vật lí | **Nhận biết:****-** Nêu được đối tượng nghiên cứu của Vật lí học và mục tiêu của môn Vật lí.- Nêu được ví dụ chứng tỏ kiến thức, kĩ năng vật lí được sử dụng trong một số lĩnh vực khác nhau. - Mô tả được các bước trong tiến trình tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí.**Thông hiểu:** **-** Ảnh hưởng của vật lí đối với cuộc sống, đối với sự phát triển của khoa học, công nghệ và kĩ thuật. | Câu 1, Câu 2 |  |  |  |
| 1.2.Vấn đề an toàn trong Vật lí  | **Nhận biết:****-** Nêu được các quy tắc an toàn trong nghiên cứu và học tập môn Vật lí.**Thông hiểu:** - Áp dụng qui tắc an toàn vào phóng xạ và an toàn trong phòng thí nghiệm.- Áp dụng qui tắc an toàn khi sử dụng điện. |  | Câu 3, Câu 4 |  |  |
| 1.3.Đơn vị và sai số trong vật lí | **Nhận biết:**-Biết được một số loại sai số đơn giản hay gặp khi đo các đại lượng vật lí.- Biết cách khắc phục những sai số đơn giản hay gặp khi đo các đại lượng vật lí.**Thông hiểu:** - Phân biệt được giữa sai số hệ thống và sai số ngẫu nhiên. | Câu 5 |  |  |  |
| **2** | Chương 2: Mô tả chuyểnđộng | 2.1.Chuyển động thẳng | **Nhận biết:**-Định nghĩa được tốc độ trung bình theo một phương là gì. - Nêu được ý nghĩa của tốc độ trung bình.- Định nghĩa được độ dịch chuyển.- Định nghĩa được vận tốc.- Viết được công thức tính vận tốc.**Thông hiểu:** - So sánh được quãng đường đi được và độ dịch chuyển. - Xác định được độ dịch chuyển của chuyển động theo một phương.- Xác định được tốc độ trung bình và vận tốc trung bình của chuyển động theo một phương.**Vận dụng:**-Tính được tốc độ trung bình của xe chuyển động trên nhiều đoạn đường khác nhau.-Tính được quãng đường và độ dịch chuyển của ô tô khi đi trên nhiều đoạn đường khác nhau.**Vận dụng cao:**- Vận dụng giải các bài toán nâng cao liên quan đến đồ thị của độ dịch chuyển - thời gian. | Câu 6, Câu 7Câu 8 , Câu 9Câu10,Câu11Câu 12 | Câu 13Câu 14Câu 15Câu 16 | Câu 1(tựluận)Câu 2(tựluận) |  |
| 2.2.Chuyển động tổng hợp | **Nhận biết:**- Biết được công thức độ dịch chuyển tổng hợp.- Biết được công thức vận tốc tổng hợp. -Biết được vận tốc tuyệt đối, vận tốc tương đối, vận tốc kéo theo trong công thức vận tốc tổng hợp.**Thông hiểu:** - Xác định được độ độ dịch chuyển tổng hợp.- Xác định được vận tốc tổng hợp.**Vận dụng:**- Vận dụng giải các bài toán vận tốc tổng hợp. | Câu 17Câu 18 | Câu 19Câu 20 |  | Câu 3(tựluận) |
| **3** | Chương 3: Chuyển động biến đổi | 3.1.Gia tốc-Chuyển động thẳng biến đổi đều( mới học hết phần khái niệm về gia tốc) | **Nhận biết:**- Nêu được công thức tính gia tốc. - Nêu được ý nghĩa, đơn vị của gia tốc.- Viết được công thức tính gia tốc của một chuyển động biến đổi.- Viết được công thức tính vận tốc.- Viết được phương trình độ dịch chuyển chuyển động thẳng biến đổi đều.- Viết được công thức toạ độ của chuyển động thẳng biến đổi đều.- Viết công thức liên hệ giữa vận tốc và độ dịch chuyển.**Thông hiểu:**- Xác định được vận tốc và gia tốc của chuyển động thẳng biến đổi đều.- Xác định được độ dịch chuyển và quãng đường đi được của một chuyển động thẳng biến đổi đều.- Viết được phương trình của một chuyển động thẳng biến đổi đều.- Vận dụng được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều.**Vận dụng:**-Dựa trên số liệu cho trước, vẽ được đồ thị vận tốc – thời gian trong chuyển động thẳng.-Vận dụng đồ thị vận tốc – thời gian để tính được độ dịch chuyển và gia tốc trong một số trường hợp đơn giản.**Vận dụng cao:**- Vận dụng giải các bài toán nâng cao về chuyển động thẳng biến đổi đều của một vật hoặc hai vật.- Vận dụng giải các bài toán nâng cao liên quan đến đồ thị vận tốc – thời gian của chuyển động thẳng biến đổi đều. | Câu 21Câu 22Câu 23Câu 24 | Câu 25Câu 26Câu 27Câu 28 |  |  |
| **Tổng** |  | **16** | **12** | **2** | **1** |

**PHẦN II: ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2022-2023**

**Môn: Vật lí – Lớp 10**

Thời gian làm bài: 60 phút

không tính thời gian phát đề

**TRƯỜNG THPT BÌNH PHỤC NHỨT**

 TỔ VẬT LÝ

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

**Chương 1: MỞ ĐẦU**

**1.1.Khái quát về môn Vật lí.**

**Câu 1: (NB)** Mục tiêu của bộ môn vật lí là khám phá ra qui luật tổng quát nhất chi phối sự vận động của

 **A.** vật chất. **B.** năng lượng.

 **C.** vật chất và năng lượng. **D.** vật chất, năng lượng và trường.

**Câu 2: (NB)** Một trong các bước tìm hiểu thế giới tự nhiên của vật lí là

 **A.** vận dụng vào đời sống và kĩ thuật. **B.** ghi nhận giả thuyết.

 **C.** xác định đối tượng nghiên cứu. **D.** tuân thủ an toàn.

**1.2. Vấn đề an toàn trong Vật lí**

**Câu 3:(TH)** Trong các nguyên tắc sau đây, những nguyên tắc nào **không** tuân thủ nguyên tắc an toàn khi sử dụng điện.

**A.** Giữ khoảng cách an toàn với nguồn điện trong gia đình.

**B.** Dùng tay ướt cắm phích điện vào nguồn điện.

**C.** Tránh sử dụng thiết bị điện khi đang sạc.

**D.** Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng thiết bị điện, hệ thống đường điện.

**Câu 4:(TH)** Trong các hoạt động dưới đây, những hoạt động nào tuân thủ nguyên tắc an toàn khi làm việc với các nguồn phóng xạ.

**A.** Sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân như quần áo phòng hộ, mũ, găng tay, áo chì.

**B.** Ăn uống, trang điểm trong phòng làm việc có chứa chất phóng xạ.

**C.** Để chất phóng xạ tiếp xúc trực tiếp với cơ thể.

**D.** Đổ rác thải phóng xạ tại các khu tập trung rác thải sinh hoạt.

**1.3. Đơn vị và sai số trong vật lí**

**Câu 5: (NB)** Sai số có tính quy luật và được lặp lại ở tất cả các lần đo được gọi là

 **A.** sai số ngẫu nhiên. **B.** sai số hệ thống.

 **C.** sai số dụng cụ. **D.** sai số tương đối.

**Chương 2: MÔ TẢ CHUYỂN ĐỘNG**

**2.1. Chuyển động thẳng**

**Câu 6: (NB)** Đại lượng được xác định bằng thương số giữa quãng đường vật đi được và thời gian để vật thực hiện quãng đường đó gọi là

 **A.** độ dịch chuyển. **B.** gia tốc trung bình.

 **C.** tốc độ trung bình. **D.** vận tốc trung bình.

**Câu 7: (NB)** Đại lượng được xác định bằng thương số giữa độ dịch chuyển của vật và thời gian để vật thực hiện độ dịch chuyển đó gọi là

 **A.** tốc độ tức thời. **B.** gia tốc trung bình.

 **C.** tốc độ trung bình. **D.** vận tốc trung bình.

**Câu 8:(NB)** Tốc độ là đại lượng đặc trưng cho

**A.** tính chất nhanh hay chậm của chuyển động. **B.** sự thay đổi hướng của chuyển động.

**C.** khả năng duy trì chuyển động của vật. **D.** sự thay đổi vị trí của vật trong không gian.

**Câu 9:(NB)** Độ dịch chuyển là đại lượng vectơ có gốc

 **A.** ở trên đường đi. **B.** ở vị trí ban đầu của vật.

 **C.** ở trên vật. **D.** ở vị trí cuối của vật.

**Câu 10:(NB)** Chỉ ra phát biểu **sai**.

**A.** Vectơ độ dịch chuyển là một vectơ nối vị trí đầu và vị trí cuối của vật chuyển động.

**B.** Vectơ độ dịch chuyển có độ lớn luôn bằng quãng đường đi được của vật.

**C.** Khi vật đi từ điềm *A* đến điểm *B*, sau đó đến điểm *C*, rồi quay về *A* thì độ dịch chuyển của vật có độ lớn bằng 0.

**D.** Độ dịch chuyển có thể có giá trị âm, dương, hoặc bằng không.

**Câu 11:(NB)** Kết luận nào sau đây là đúng khi nói về độ dịch chuyển và quãng đường đi được của một vật.

**A.** Độ dịch chuyển và quãng đường đi được đều là đại lượng vô hướng.

**B.** Độ dịch chuyển là đại lượng vectơ còn quãng đường đi được là đại lượng vô hướng.

**C.** Độ dịch chuyển và quãng đường đi được đều là đại lượng vectơ.

**D.** Độ dịch chuyển và quãng đường đi được đều là đại lượng không âm.

**Câu 12:(NB)** Chọn phát biểu đúng.

**A.** Vectơ độ dời thay đổi phương liên tục khi vật chuyển động.

**B.** Vectơ độ dời có độ lớn luôn bằng quãng đường đi được của vật.

**C.** Trong chuyển động thẳng độ dời bằng độ biến thiên tọa độ.

**D.** Độ dời có giá trị luôn dương.

**Câu 13:(TH)** Một vật chuyển động thẳng trong 6 giờ đi được quãng đường 180 km. Tốc độtrung bình của vật là.

 **A.** 20 km/h. **B.** 30 km/h. **C.** 20 m/s**. D.** 30 m/s.

**Câu 14:(TH)** Từ *A* một chiếc xe chuyển động thẳng trên một quãng đường dài 10 km, rồi sau đó lập tức quay về *A*. Thời gian của hành trình là 30 phút. Vận tốc trung bình của xe trong thời gian này là.

**A**. 20 km/h. **B**. 30 km/h. **C**. 60 km/h. **D**. 0 km/h.

**Câu 15:(TH)** Một chất điểm chuyển động từ *A* đến *B* rồi chuyển động ngược lại đến *C*.Biết *AB* = 20 m và *BC* = 30 m. Chọn chiều dương từ *A* đến *B*. Độ dịch chuyển của chuyển động là

 **A.** + 50 m. **B.** + 10 m. **C.** - 10 m. **D.** - 50 m.

**Câu 16:(TH)** Một người bơi ngang từ bờ bên này sang bờ bên kia của một dòng sông rộng 50 m có dòng nước chảy theo hướng từ Bắc xuống Nam. Do nước sông chảy mạnh nên khi sang đến bờ bên kia thì người đó đã trôi xuôi theo dòng nước 50 m. Độ dịch chuyển của người đó là.

**A.** 50 m. **B.** 50 m. **C.** 100 m. **D.** 100 m.

**2.2.Chuyển động tổng hợp**

**Câu 17:(NB)** Công thức vận tốc tổng hợp nào đúng?

 **A.** → = → + →. **B.** → = → + →. **C.** → = → + →. **D.** → = → - →.

**Câu 18:(NB)** Chọn câu đúng khi nói về vận tốc.

**A.** Vận tốc tuyệt đối là vận tốc của vật đối với hệ qui chiếu đứng yên.

**B.** Vận tốc tương đối là vận tốc của hệ qui chiếu chuyển động đối với hệ qui chiếu đứng yên.

**C.** Vận tốc tuyệt đối là vận tốc của vật đối với hệ qui chiếu chuyển động.

**D.** Vận tốc tương đối là vận tốc của vật đối với hệ qui chiếu đứng yên.

**Câu 19:(TH)** Hai đầu máy xe lửa chạy cùng chiều trên một đoạn đường sắt thẳng với tốc độ 40 km/h và 60 km/h. Tốc độ của đầu máy thứ nhất đối với đầu máy thứ hai là

 **A.** 100 km/h. **B.** 20 km/h. **C.** -20 km/h. **D.** 50 km/h.

**Câu 20:(TH)** Một ca nô chuyển động trên một dòng sông, biết vận tốc của ca nô so với mặt nước là 10 m/s. Vận tốc của dòng nước so với bờ sông là 4 m/s. Vận tốc của ca nô so với bờ sông khi ca nô đi xuôi dòng là.

**A.** 14 m/s. **B.** 9 m/s. **C.** 6 m/s. **D.** 5 m/s.

**Chương 3: CHUYỂN ĐỘNG BIẾN ĐỔI**

**3.1. Gia tốc- Chuyển động thẳng biến đổi đều**

**Câu 21:(NB)** Đại lượng đặc trưng cho sự biến thiên của vận tốc theo thời gian gọi là

 **A.** độ dịch chuyển. **B.** gia tốc.  **C.** tốc độ. **D.** đường đi.

**Câu 22:(NB)** Gia tốc tức thời tại một thời điểm có giá trị bằng.

**A.** độ dốc của tiếp tuyến của đồ thị vận tốc – thời gian (v – t) tại thời điểm đó.

**B.** độ dốc của tiếp tuyến của đồ thị độ dịch chuyển – thời gian (d – t) tại thời điểm đó.

**C.** thương số giữa độ dịch chuyển của vật và thời gian thực hiện độ dịch chuyển đó.

**D.** thương số giữa quãng đường đi được và thời gian đi hết quãng đường đó.

**Câu 23:(NB)** Đơn vị của gia tốc trong hệ SI là

**A.** m/s2.**B.** cm/s.**C.** km/h. **D.** m/s.

**Câu 24:(NB)** Một vật chuyển động thẳng biến đổi đều với vận tốc ban đầu là *v0* , sau khoảng thời gian  vật đạt được vận tốc là *v*. Gia tốc *a* của vật được tính theo công thức.

**A.**  **B.**  **C.** . **D.** *a = ( v – v0 )..*

**Câu 25:(TH)** Một vật bắt đầu chuyển động nhanh dần đều từ trạng thái nghỉ với gia tốc 0,4 m/s2. Tốc độ của vật đi được đến cuối giây thứ 5 là

 **A.** 0,02 m/s. **B.** 2 m/s. **C.** 0,2 m/s. **D.** 20 m/s.

**Câu 26:(TH)** Một xe máy đang đứng yên, sau đó khởi động và bắt đầu tăng tốc với vận tốc là *v* và gia tốc là *a* . Nếu chọn chiều dương là chiều chuyển động của xe, nhận xét nào sau đây là đúng.

**A.** *a* > 0 ; *v* > 0. **B**. *a* < 0 ; *v* < 0.

**C.** *a* > 0 ; *v* < 0. **D**. *a* < 0 ; *v* > 0.

**Câu 27:(TH)** Một vật chuyển động thẳng nhanh dần đều với vận tốc đầu là 10 m/s và gia tốc là 0,5 m/s2. Thời gian cần thiết để vật đạt được vận tốc là 20 m/s là

 **A.** 20 s. **B.** 15 s. **C.** 10 s. **D.** 5 s.

**Câu 28:(TH)** Một ôtô đang chuyển động với tốc độ là 15 m/s thì người lái xe hãm phanh. Ôtô chuyển động thẳng chậm dần đều và sau 6 giây thì dừng lại. Độ lớn gia tốc của ô tô là.

 **A.** 2,5 m/s2. **B.** 2,0 m/s2. **C.** 1,5 m/s2. **D.** 1,0 m/s2.

**II. PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1: (VD)** Một xe chuyển động thẳng không đổi chiều, trong 2 giờ đầu xe chạy với tốc độ trung bình 40 km/h và trong 3 giờ sau xe chạy với tốc độ trung bình 50 km/h. Tính tốc độ trung bình của xe trong suốt thời gian chuyển động.

**Câu 2: (VD)** Một vật chuyển động thẳng có đồ thị độ dịch chuyển- thời gian (d – t) được mô tả như hình vẽ. Hãy xác định tốc độ tức thời và vận tốc tức thời của vật tại các thời điểm: 2,5 giây và 3,5 giây.

**1**

**2**

**3**

**4**

**t (s)**

**0**

**1**

**2**

**3**

**4**

**d (m)**

**Câu 3: (VDC)** Một chiếc xuồng đi xuôi dòng nước từ *A* đến *B* mất 4 giờ, còn nếu đi ngược dòng nước từ *B* đến *A* mất 5 giờ. Biết vận tốc của dòng nước so với bờ sông là 4 km/h. Tính khoảng cách từ *A đến B*.

**.............................................................Hết..........................................................**

**PHẦN III: HƯỚNG DẪN CHẤM**

**TRƯỜNG THPT BÌNH PHỤC NHỨT ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

 TỔ VẬT LÍ **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2022-2023**

 **Môn: Vật lí - Lớp: 10**

**I.PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **Đáp án** | **C** | **C** | **B** | **A** | **B** | **C** | **D** | **A** | **B** | **B** |
|  |
| **Câu** | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| **Đáp án** | **B** | **C** | **B** | **D** | **C** | **B** | **B** | **A** | **C** | **A** |
|  |
| **Câu** | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |  |
| **Đáp án** | **B** | **A** | **A** | **B** | **B** | **A** | **A** | **A** |

**Hướng dẫn giải:**

**Câu 1:** Mục tiêu của bộ môn vật lí là khám phá ra qui luật tổng quát nhất chi phối sự vận động của vật chất và năng lượng.

Chọn câu C

**Câu 2:** Một trong các bước tìm hiểu thế giới tự nhiên của vật lí là xác định đối tượng nghiên cứu.

Chọn câu C

**Câu 3:** Trong các nguyên tắc sau đây, những nguyên tắc nào **không** tuân thủ nguyên tắc an toàn khi sử dụng điện là dùng tay ướt cắm phích điện vào nguồn điện.

Chọn câu Bn

**Câu 4:** Trong các hoạt động dưới đây, những hoạt động nào tuân thủ nguyên tắc an toàn khi làm việc với các nguồn phóng xạ là sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân như quần áo phòng hộ, mũ, găng tay, áo chì.

Chọn câu A

**Câu 5:** Sai số có tính quy luật và được lặp lại ở tất cả các lần đo được gọi là sai số hệ thống.

 Chọn câu B

**Câu 6:** Đại lượng được xác định bằng thương số giữa quãng đường vật đi được và thời gian để vật thực hiện quãng đường đó gọi là tốc độ trung bình.

Chọn câu C

**Câu 7:** Đại lượng được xác định bằng thương số giữa độ dịch chuyển của vật và thời gian để vật thực hiện độ dịch chuyển đó gọi là vận tốc trung bình.

Chọn câu D

**Câu 8:** Tốc độ là đại lượng đặc trưng cho tính chất nhanh hay chậm của chuyển động.

Chọn câu A

**Câu 9:** Độ dịch chuyển là đại lượng vectơ có gốc ở vị trí ban đầu của vật.

Chọn câu B

**Câu 10:** Vectơ độ dịch chuyển có độ lớn luôn bằng quãng đường đi được của vật là câu không đúng.

Chọn câu B

**Câu 11:** Độ dịch chuyển là đại lượng vectơ còn quãng đường đi được là đại lượng vô hướng.

Chọn câu B

**Câu 12:** Chọn phát biểu đúng. Trong chuyển động thẳng độ dời bằng độ biến thiên tọa độ.

Chọn câu C

**BCâu 13:** Tốc độtrung bình của vật là.

  km/h.

Chọn câu B

**Câu 14:**. Vận tốctrung bình của vật là.

 

Chọn câu D

**A**

**Câu 15:**

**0**

x

B

C

****

****

****

   d = -10 m

Chọn câu C

**Câu 16:**  m.

Chọn câu B

**Câu 17:** Công thức vận tốc tổng hợp: → = → + →.

 Chọn câu B

**Câu 18:** Vận tốc tuyệt đối là vận tốc của vật đối với hệ qui chiếu đứng yên.

Chọn câu A

**Câu 19:** v13 = v12 + v23  v12 = v13 – v23 = 40 – 60 = - 20 km/h.

Chọn câu C

**Câu 20:** Vca nô/bờ = Vca nô/nước + Vnước/bờ = 10 + 4 = 14 m/s

Chọn câu A

**Câu 21:** Đại lượng đặc trưng cho sự biến thiên của vận tốc theo thời gian gọi là gia tốc.

Chọn câu B

**Câu 22:** Gia tốc tức thời tại một thời điểm có giá trị bằng độ dốc của tiếp tuyến của đồ thị vận tốc – thời gian (v – t) tại thời điểm đó.

Chọn câu A

**Câu 23:** Đơn vị gia tốc là m/s2.

Chọn câu A

**Câu 24:** Gia tốc *a* của vật được tính theo công thức. 

Chọn câu B

**Câu 25:** v = v0 + at = 0 + 0,4. 5 = 2 m/s

Chọn câu B

**Câu 26:** Khi vật chuyển động thẳng nhanh dần đều thì: a > 0 ; v > 0.

Chọn câu A

**Câu 27:**   

Chọn câu A

**Câu 28:** m/s2

Chọn câu A

**II. PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 1**1,0 điểm | -Quãng đường đầu s1 = v1 . t1 = 40 . 2 = 80 km | 0,25 |
| -Quãng đường sau s2 = v2 . t2 = 50 . 3 = 150 km | 0,25 |
| Tốc độ trung bình trên cả 2 quãng đường:   | 0,25 |
|   km/h | 0,25 |
| **Câu 2**1,0 điểm | Tại thời điểm t = 2,5 s* Tốc độ tức thời : v = 0
* Vận tốc tức thời: v = 0
 | 0,250,25 |
| Tại thời điểm t = 35 s -Tốc độ tức thời : v = 2 m/s -Vận tốc tức thời: v = - 2 m/s | 0,250,25 |
| **Câu 3**1,0 điểm | -Khi chiếc xuồng đi xuôi dòng nướcVxuồng/bờ = Vxuồng/nước + Vnước/bờ   = Vxuồng/nước + 4 (1) | 0,250,25 |
| -Khi chiếc xuồng đi ngược dòng nướcVxuồng/bờ = Vxuồng/nước  - Vnước/bờ   = Vxuồng/nước - 4 (2) | 0,25 |
| Từ (1) và (2) ta suy ra : s = 160 km | 0,25 |

 *Lưu ý:*

 -Học sinh có thể làm bài toán bằng nhiều cách khác nhau, nếu đúng vẫn đạt trọn số điểm.

 -Thiếu hoặc sai đơn vị thì trừ 0,25đ và trừ không quá 0,5đ cho toàn bài toán.

 **-----------------------------------------------------HẾT ----------------------------------------------------**